

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1178/2017/HC-PT

Ngày: 21-12-2017

V/v khiếu kiện hành chính trong quản
lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ thiệt
hại và tái định cư

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Kim Thoa

Các Thẩm phán: 1. Bà Mai Thị Thanh Tú

2. Bà Đặng Mạnh Đoan Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Nam – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thúy Ái – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 21 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số
59/2017/TLPT-HC ngày 20 tháng 10 năm 2017 về “Khiếu kiện hành chính trong
quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư”

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2017/HC-ST ngày 16 tháng 8 năm
2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2730/2017/QĐ-PT ngày 16 tháng
11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Lê Thị T, sinh năm 1953

Địa chỉ: xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Bà Nguyễn Phượng U,
sinh năm: 1973

Địa chỉ: Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

(Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền công chứng số 005498 ngày 25/8/2017
tại trụ sở Văn phòng Công chứng B, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn T - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B

(Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 2753/UQ-UBND ngày 08/11/2016 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Trần Quốc Thanh - Phó Trưởng Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị D, sinh năm 1971;

3.2. Bà Lê Thị Thy V, sinh năm 1976;

3.3. Bà Lê Thị Thy P, sinh năm 1985;

3.4. Ông Lê Thanh H, sinh năm 1973;

3.5. Bà Lê Thị Thy H, sinh năm 1978;

3.6. Ông Lê Hoàng A, sinh năm 1980;

3.7. Ông Lê Hoàng L, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị D, bà Lê Thị Thy V, bà Lê Thị Thy P, ông Lê Thanh H, bà Lê Thị Thy H, ông Lê Hoàng A, ông Lê Hoàng L và bà Trần Thị Anh T: Bà Lê Thị T, sinh năm 1953

Địa chỉ: xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

(Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số công chứng 003090 ngày 03/7/2015 và Giấy ủy quyền số công chứng 003587 ngày 30/7/2015 tại Văn phòng Công chứng An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh).

3.8. Bà Trần Thị Anh T, sinh năm 1992

Địa chỉ: xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo:

4.1. Bà Lê Thị T - Người khởi kiện

4.2. Bà Trần Thị Anh T, bà Lê Thị Thy H, bà Lê Thị Thy P, bà Lê Thị Thy V, ông Lê Hoàng A, ông Lê Hoàng L, ông Lê Thanh H và bà Lê Thị D - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện lập ngày 23/3/2015 và tại các lời khai, người khởi kiện bà Lê Thị T trình bày:

Hộ gia đình bà sử dụng ổn định phần đất có diện tích 1615m² thuộc thửa 73, tờ bản đồ 13, xã H, TL:02/CT-UB (nhằm thửa 42, tờ bản đồ 38 TL 2005) từ năm 1968 và đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2561 ngày 02/8/2000, có mục đích sử dụng là LN, trên đất có nhà ở tồn tại từ trước năm 1975. Khi thu hồi để thực hiện Dự án xây dựng đường cao

tốc Bến Lức – Long Thành, Ủy ban nhân dân huyện B xác định phần đất thuộc thửa 73 bị thu hồi có diện tích 1.117,6m², trong đó có: 300m² đất ở, 792,8m² đất vườn ao và 24,8m² đất thuộc đường đi công cộng.

Tại Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014, Ủy ban nhân dân huyện B đã bồi thường cho hộ của bà 300m² theo đơn giá đất ở nông thôn và 792,8m² theo đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm và không bồi thường cho bà phần đất 24,8m².

Theo bà T, phần đất của gia đình bà bị thu hồi nêu trên là đất đã chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở trước ngày 18/12/1980, nhưng trên chủ quyền đất (tài liệu cũ) vẫn ghi đất nông nghiệp, nên theo quy định tại Điều 15 Quyết định 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì giá trị quyền sử dụng đất mà hộ gia đình bà được bồi thường, hỗ trợ là “bằng 100% đơn giá với diện tích đất ở thực tế đang sử dụng nhưng không vượt quá hạn mức giao đất ở theo quy định”. Đồng thời tham chiếu các văn bản pháp luật liên quan khác như Quyết định 64/2001/QĐ-UB, Quyết định số 225/2005/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì Ủy ban nhân dân huyện B đã áp sai giá trị quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật mà hộ gia đình bà được hưởng, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B nhằm công nhận hộ gia đình bà được bồi thường, hỗ trợ phần đất 792,8 m² tại một phần thửa 73, tờ bản đồ 13, xã H, TL:02/CT-UB (nhằm thửa 42, Tờ bản đồ 38, TL:2005) theo đơn giá đất ở.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện B có ông Nguyễn Văn T - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là người đại diện hợp pháp trình bày:

Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2561 QSDĐ/H ngày 02/8/2000 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ bà T trong đó có thửa 73, tờ bản đồ số 13 với diện tích 1.615m², mục đích sử dụng: “LN”. Sau khi hộ bà T chuyển nhượng một phần cho người khác thì phần diện tích thực tế đang sử dụng là: 1.117,6m² (theo bản vẽ lập ngày 29 tháng 01 năm 2013, được sự thống nhất của hộ bà T và được UBND xã H ký xác nhận ngày 25 tháng 7 năm 2013).

Căn cứ Phiếu kê khai nhà, đất và tài sản bị ảnh hưởng trong dự án đường cao tốc Bến Lức – Long Thành ngày 07/8/2012 của bà Lê Thị T, được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 15/7/2013, có nội dung như sau: “Về đất được UBND huyện B cấp GCN QSDĐ số: 2561 QSDĐ/H ngày 02/8/2000 cho hộ bà Lê Thị T, đã sử dụng đất từ: năm 1975, diện tích hiện trạng: 1.117,6 m² thuộc một phần thửa: 73; tờ bản đồ số: 13; theo tài liệu 02/CT-UB tương ứng trọn thửa: 42; tờ bản đồ số: 38; theo tài liệu bản đồ đo mới. Hiện trạng: Nhà ở, vườn, ao. Về nhà tự xây dựng năm 1975”.

Tại xác nhận lập ngày 04/6/2014, Ủy ban nhân dân xã H xác nhận như sau: “... không có kê khai theo TL299/TTg, vị trí khu đất thuộc thửa số 1062, tờ bản đồ số 02 (TL 299/TTg), diện tích: 1930m², loại đất ĐM, số thứ tự 560, thửa trên do ông Lê Thành H (cha của bà Lê Thị T) kê khai, tương ứng thửa số 73, tờ bản đồ số 13 (TL02/CT-UB), tương ứng thửa số 42, tờ bản đồ số 38 (BĐĐC)”.

Theo Công văn số: 6381/TNMT-ĐKKTD 28/8/2009 về việc tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã hướng dẫn như sau: “...*Trường hợp thửa đất được sử dụng từ trước 18/12/1980, có đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg, loại đất ghi chung là Thổ - Ao, Thổ - Mầu, Thổ - Lúa, Thổ - Quả, Thổ cư, Thổ - Vườn, T, . . . , mà trên đất có nhà ở: nếu đất được sử dụng liên tục, đúng mục đích từ đó đến nay và có tài liệu chứng minh nhà ở có cùng thời điểm. (Ví dụ: trên bằng khoán, tài liệu không ảnh có thể hiện căn nhà, chứng từ nộp thuế nhà đất, lệ phí trước bạ nhà . . . hoặc giấy tờ chứng minh khác theo điều 3, Nghị định 84/2007/NĐ-CP) thì áp dụng theo điểm a, khoản 2, Điều 1 Quyết định số 225/2005/QĐ-UBND...*”.

Tuy nhiên phần đất thuộc một phần thửa số 73, tờ bản đồ số 13, theo tài liệu 02/CT-UB (tương ứng thửa số 42, tờ bản đồ số 38, theo tài liệu BĐDC) do hộ bà Lê Thị T đang trực tiếp sử dụng đã được ông Lê Thành H (chồng bà T) đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg với loại đất ĐM (không phải là đất Thổ), nên không đủ cơ sở xem xét bồi thường, hỗ trợ (05) lần hạn mức giao đất được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 1 Quyết định số: 225/2005/QĐ-UBND của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Do đó, Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B lập hồ sơ bồi thường đất ở một lần (01) hạn mức 300m² là đúng qui định, phần diện tích còn lại bồi thường, hỗ trợ theo Điều 23 Quyết định: 35/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2010 của UBND Thành phố (do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 2561 QSDĐ/H ngày 02 tháng 8 năm 2000 thì thửa 73, tờ bản đồ số 13 với diện tích 1.615m², mục đích sử dụng: LN).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D, bà Lê Thị Thy V, bà Lê Thị Thy P, ông Lê Thanh H, bà Lê Thị Thy H, ông Lê Hoàng A, ông Lê Hoàng L, có bà Lê Thị T đại diện và có ý kiến trình bày giống như lời trình bày của bà T cũng như không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Anh T trình bày: Bà là cháu của bà Lê Thị T trước đây có hộ khẩu tại xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng sau đó đã chuyển đi nơi khác. Việc bà T khởi kiện Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B bà không có yêu cầu gì khác, bà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2017/HC-ST ngày 16 tháng 8 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 29, khoản 2 Điều 131, khoản 1 Điều 146, khoản 3 Điều 158, Điều 161 và Điều 165 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ Luật đất đai năm 2003; Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ; Điều 53 Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu hủy bỏ Quyết định số: 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của UBND huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với hộ bà Lê Thị T.

[2] Về án phí: Bà Lê Thị T chịu: 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí: 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số: AE/2011/08753 ngày 06/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà T đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Ngày 25 tháng 8 năm 2017, người khởi kiện là bà Lê Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Anh T, bà Lê Thị Thy H, bà Lê Thị Thy P, bà Lê Thị Thy V, ông Lê Hoàng A, ông Lê Hoàng L, ông Lê Thanh H, bà Lê Thị D kháng cáo bản án sơ thẩm (được Tòa án nhân dân huyện B nhận đơn ngày 30/8/2017) đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét các tình tiết khách quan.

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 793/KN-PT kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T hủy Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B, với lý do: Phần đất bà Lê Thị T bị thu hồi có diện tích 1.092,8m² theo tài liệu 299/TTg thì thuộc thửa 1062, tờ bản đồ số 2 do cha bà T là ông Lê Văn H đứng tên trên sổ đăng ký loại đất thổ (T), trên đất có nhà tự xây dựng năm 1975; theo số mục kê Tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa 73, tờ bản đồ số 132 loại đất thổ vườn (TV); theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất do bà T lập ngày 13/4/2000 thì mục đích sử dụng đất là đất thổ lâu năm (TLN), nhưng khi cập nhật Ủy ban nhân dân xã lại ghi là đất màu (ĐM) và khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho bà T, Ủy ban nhân dân huyện B lại ghi mục đích sử dụng của thửa đất là LN là không đúng. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 87 Luật đất đai năm 2003; Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP và Điểm a Khoản 2 Quyết định số s225/2005/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 (được thay bởi Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 07/01/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì trường hợp của bà T sử dụng đất trước ngày 18/12/1980 nên diện tích đất ở có vườn ao của bà T phải được xác định bằng 05 lần hạn mức diện tích đất ở.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Người khởi kiện là bà Lê Thị T có bà Nguyễn Phượng U là người đại diện hợp pháp vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; đề nghị

Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà T, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm, hủy Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ bà Lê Thị T, với lý do:

- + Phần đất thuộc thửa 73 của gia đình bà T bị thu hồi có diện tích 1.117,6m² là đất thổ vườn, trên đất có nhà ở hình thành từ năm 1975, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2561 QSDĐ/H ngày 02/8/2000 với mục đích sử dụng là đất nông nghiệp trồng cây lâu năm. Gia đình bà T đã sử dụng liên tục, ổn định phần đất này từ trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 1975) cho đến nay, nên theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện B phải bồi thường cho hộ bà T 5 lần hạn mức đất ở, nhưng Ủy ban nhân dân huyện B chỉ bồi thường cho hộ bà T 1 lần hạn mức đất ở và không bồi thường phần đất có diện tích 24,8m² là đất đường đi công cộng là không đúng quy định của pháp luật.

- + Về cấp hẻm: Phần đất bà T bị thu hồi có vị trí hẻm cấp 2 nhưng Ủy ban lại xác định là hẻm cấp còn lại, vị trí 4 để bồi thường cho hộ bà T là sai.

- + Về tái định cư: Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi hết đất của gia đình bà T và gia đình bà T không có chỗ ở nào khác nhưng Ủy ban lại không bố trí tái định cư cho hộ bà T là không đúng với Phương án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Anh T; bà Lê Thị Thy H, bà Lê Thị Thy P, bà Lê Thị Thy V, ông Lê Hoàng A, ông Lê Hoàng L, ông Lê Thanh H, bà Lê Thị D có bà Lê Thị T là người đại diện hợp pháp vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và thống nhất với ý kiến và trình bày của bà Lê Thị T do người đại diện hợp pháp của bà T trình bày tại phiên tòa phúc thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ quan điểm đã nêu tại Quyết định kháng nghị số 793/KN-PT ngày 13/9/2017.

- Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện B có ông Nguyễn Văn T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là người đại diện hợp pháp vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện B là ông Trần Quốc Thanh trình bày:

- + Theo tài liệu 299/TTg thì thửa số 73 do ông Lê Văn H đăng ký có diện tích 1.930m² là đất màu và 40m² là đất thổ. Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2561 QSDĐ/H ngày 02/8/2000 cho bà T, Ủy ban nhân dân huyện B ghi mục đích sử dụng đất là đất nông nghiệp trồng cây lâu năm. Do trên phần đất này có nhà ở được hình thành từ năm 1975 nên khi thu hồi phần đất có diện tích 1.117,6m² của hộ bà T, Ủy ban nhân dân huyện B đã bồi thường cho hộ bà T một lần hạn mức đất ở với diện tích 300m², phần còn lại bồi thường theo mục đích sử dụng đất đã ghi trên giấy chứng nhận (đất nông nghiệp trồng cây lâu năm).

- + Trong phần diện tích bà T bị thu hồi có phần diện tích đất 24,8m² là đất đường đi công cộng nên Ủy ban nhân dân huyện B không bồi thường cho hộ bà T phần diện tích này. Ông T xác nhận thêm, khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Tư thì phần đất này chưa là đường đi và hiện vẫn do gia đình bà Tư quản lý sử dụng.

+ Về cấp hẻm, vị trí hẻm tại phần diện tích đất hộ bà T bị thu hồi: Theo Hướng dẫn số 7575/HD-LS ngày 07/8/2008 của liên Sở (Sở Tài chính, Cục thuế, Sở Xây dựng và Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh) thì phần diện tích đất hộ bà T bị thu hồi thuộc hẻm còn lại, vị trí 4.

+ Về tái định cư: Trường hợp của hộ gia đình bà T là giải tỏa trắng nên được bố trí tái định cư nhưng theo Phiếu đăng ký phương thức nhận tái định cư do bà T lập ngày 20/8/2014 thì bà T chọn tự lo nơi ở mới nên Ủy ban nhân dân huyện B đã ban hành Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 và Quyết định số 7071/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 hỗ trợ chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho hộ bà T.

Từ những lý do trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục, thụ lý, thẩm quyền, cấp tổng đạt văn bản tố tụng đúng theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Các đương sự trong vụ án cũng đã chấp hành đúng quyền lợi và nghĩa vụ của mình.

+ Về kháng cáo của bà Lê Thị T, bà Lê Thị Thy H, bà Lê Thị Thy P, bà Lê Thị Thy V, ông Lê Hoàng A, ông Lê Hoàng L, ông Lê Thanh H, bà Lê Thị D, bà Trần Thị Anh T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Về hạn mức đất ở, căn cứ Điều 22 Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Phần XIV Chương 2 Phương án số 18/PA-HĐBT ngày 22/01/2014 thì Ủy ban nhân dân huyện B phải bồi thường cho hộ bà T 5 lần hạn mức đất ở.

Về phần đất 24,8m²: Theo Báo cáo số 977/BC-UBND ngày 29/7/2015 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện B và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2561 QSDĐ/H ngày 02/8/2000 thì phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà T và gia đình bà T đang quản lý sử dụng, nhưng Ủy ban nhân dân huyện B xác định là đất đường đi hình thành từ năm 2005 và không bồi thường cho hộ bà T là không đúng.

Về tái định cư, Phần đất bị thu hồi là của hộ bà T, nhưng Ủy ban nhân dân huyện B chỉ căn cứ Phiếu đăng ký phương thức nhận tái định cư do bà T lập ngày 20/8/2014 để cho rằng hộ bà T lựa chọn phương thức tự lo nơi ở mới là không đảm bảo quyền lợi cho những người còn lại trong hộ.

Từ lý do nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ thẩm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, hủy Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B để Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết lại việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại, tái định cư cho hộ bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện B có ông Nguyễn Văn T – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là người đại diện hợp pháp vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 225 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện B.

[2] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 là quyết định hành chính trong quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ bà Lê Thị T khi Nhà nước thu hồi đất. Quyết định này do Ủy ban nhân dân huyện B ban hành. Ngày 23/3/2015, bà T đã có đơn khởi kiện đối với quyết định nêu trên. Như vậy, đơn khởi kiện của bà T là còn thời hiệu, Tòa án nhân dân huyện B thụ lý vụ án trước ngày 01/7/2016, xác định Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 là quyết định hành chính bị kiện và tiếp tục giải quyết vụ án sau ngày 01/7/2016 là đúng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3, Khoản 1 Điều 30, Điều 31, Điểm a Khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 của Quốc hội về thi hành Luật Tố tụng hành chính.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện B có xuất trình Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 và Quyết định số 7071/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 về bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hộ bà Lê Thị T. Đây là các quyết định hành chính trong quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư, có nội dung bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hộ bà T. Tuy hai quyết định này chưa được xem xét tại Tòa án cấp sơ thẩm, nhưng các quyết định này là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014, đồng thời các quyết định này không liên quan đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác và tại phiên tòa phúc thẩm bà T không rút đơn khởi kiện khi được biết các quyết định này nên căn cứ Điều 235 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiếp tục giải quyết vụ án có xem xét tính hợp pháp của hai quyết định nêu trên.

Về kháng cáo của bà Lê Thị T, bà Trần Thị Anh T, bà Lê Thị Thy H, bà Lê Thị Thy P, bà Lê Thị Thy V, ông Lê Hoàng A, ông Lê Hoàng L, ông Lê Thanh H, bà Lê Thị D, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4] Về diện tích đất bị thu hồi: Căn cứ vào sự thừa nhận của các bên đương sự và việc cập nhật biến động đất đai thì sau khi được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2561 QSDĐ/H ngày 02/8/2000, bà T đã chuyển nhượng một phần đất cho các hộ liền kề nên tại thời

điểm thu hồi đất, diện tích đất thực tế hộ bà T đang sử dụng tại thửa số 73 tờ bản đồ số 13 (theo tài liệu 02/CT-UB) còn lại là $1.117,6\text{m}^2$ ($1.615\text{m}^2 - 497,4\text{m}^2$), phần đất này có mục đích sử dụng là đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (LN).

Căn cứ Quyết định thu hồi đất số 2263/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của Ủy ban nhân dân huyện B và Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế xây dựng An Lạc lập ngày 29/01/2013 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H huyện B ngày 25/7/2013 thì phần đất hộ bà T bị thu hồi để thực hiện Dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành trên địa bàn huyện B là phần đất có diện tích $1.117,6\text{m}^2$ thuộc một phần thửa số 73, tờ bản đồ số 13 (theo tài liệu 02/CT-UB), còn theo tài liệu Bản đồ địa chính thuộc Bộ địa chính xã H, huyện B thì thuộc thửa 42, tờ bản đồ số 38 có diện tích $1092,8\text{m}^2$ và thuộc đường đi có diện tích $24,8\text{m}^2$.

[5] Về thời điểm sử dụng đất, thời điểm hình thành nhà ở trên đất và tình trạng pháp lý của nhà đất bị thu hồi: Tại Phiếu kê khai nhà đất và tài sản bị ảnh hưởng trong dự án đường cao tốc Bến Lức, Long Thành, đoạn đi qua địa bàn huyện B do bà Lê Thị T lập ngày 07/8/2012, Ủy ban nhân dân xã H, huyện B đã xác nhận như sau: “Hiện trạng sử dụng đất: Nhà ở, vườn ao”, “nguồn gốc tình trạng pháp lý của căn nhà: Nhà tự xây cất không phép trước năm 1975” và tại giấy xác nhận bổ sung lập ngày 15/7/2013, Ủy ban nhân dân xã H bổ sung thời điểm sử dụng đất của gia đình bà T là năm 1975. Xác nhận nêu trên của Ủy ban nhân dân xã H, huyện B được sự thừa nhận của Ủy ban nhân dân huyện B và của hộ bà Lê Thị T. Do đó, có cơ sở xác định phần đất hộ bà T bị thu hồi có diện tích $1.117,6\text{m}^2$ là đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ hình thành trước ngày 18/12/1980 (năm 1975), được gia đình bà T sử dụng liên tục từ trước ngày 18/12/1980 đến nay.

[6] Về diện tích đất được bồi thường, hỗ trợ thiệt hại: Như trên đã nêu phần đất hộ bà T bị thu hồi có diện tích $1.117,6\text{m}^2$ thuộc một phần thửa số 73, tờ bản đồ số 13 (theo tài liệu 02/CT-UB) đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000. Ủy ban nhân dân huyện B cho rằng theo tài liệu 2005 thì phần đất hộ bà T bị thu hồi có diện tích $1.117,6\text{m}^2$, trong đó phần đất thuộc thửa 42 có diện tích $1092,8\text{m}^2$ và phần đất thuộc đường đi (a) có diện tích $24,8\text{m}^2$, do đó Ủy ban nhân dân huyện B chỉ bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ bà T phần đất có diện tích $1092,8\text{m}^2$ thuộc thửa 42, không bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ bà T phần đất thuộc đường đi công cộng có diện tích $24,8\text{m}^2$. Tuy nhiên tại Báo cáo số 977/BC-UBND ngày 29/7/2015, Ủy ban nhân dân xã H, huyện B đã báo cáo như sau: “*Riêng phần diện tích $24,8\text{m}^2$ mà UBND xã H xác nhận ngày 04/6/2014 là đất công do nhà nước quản lý, thể hiện trên phiếu kê khai nhà, đất của bà Lê Thị T là chưa chính xác. Nay đính chính lại cho đúng là phần diện tích $24,8\text{m}^2$ được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2561 ngày 02/8/2000 cho hộ Lê Thị T thì thuộc quyền sử dụng của hộ Lê Thị T, hiện không tranh chấp*” và tại phiên tòa phúc thẩm, phía bà T khẳng định gia đình bà không hề biết có quy hoạch làm đường đi của phần diện tích $24,8\text{m}^2$ vào năm 2005, mà phần đất này vẫn nằm trong khuôn viên đất của gia đình bà và được gia đình bà sử dụng liên tục từ

trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay; trong quá trình giải quyết vụ án, phía Ủy ban nhân dân huyện B không xuất trình được tài liệu chứng minh phần đất này đã thành đường đi công cộng từ trước khi gia đình bà T sử dụng hoặc năm 2005 hoặc trước khi phần đất này bị thu hồi. Như vậy, phần đất đường đi này vẫn còn nằm trong sự quản lý và sử dụng của hộ bà T, chưa thành đường đi công cộng. Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện B không bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ bà T phần đất 24,8m² là không bảo đảm quyền lợi của hộ bà T. Lý do kháng cáo của những người trong hộ bà T về phần này tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở.

[7] Về vị trí và cấp hẻm của đất bị thu hồi và việc áp giá bồi thường, hỗ trợ về đất:

Căn cứ Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế xây dựng An Lạc lập ngày 29/01/2013 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, huyện B ngày 25/7/2013 và Biên bản xem xét tại chỗ ngày 20/12/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì vị trí phần đất hộ bà T bị thu hồi có vị trí tiếp giáp với hẻm cấp 2 mới tới hẻm cấp 1 là đường Kinh T10 (theo truyền miệng) thuộc đường T, xã H. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện B xác định phần đất của bà T bị thu hồi thuộc hẻm cấp còn lại, vị trí 4 để áp giá bồi thường, hỗ trợ về đất là đúng quy định tại Điểm b Khoản 1 Phần V Chương II Phương án số 18/PA-HĐBT ngày 22/01/2014 của Hội đồng bồi thường Dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành (được Ủy ban nhân dân huyện B phê duyệt tại Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 (Phương án số 18/PA-HĐBT) và Điều 4 Chương II của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 61/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Kháng cáo của những người trong hộ bà T cho rằng phần đất hộ bà T bị thu hồi có vị trí hẻm cấp 2 là không có cơ sở.

[8] Về bồi thường về đất: Như trên đã nêu, phần đất hộ bà T bị thu hồi có diện tích 1.117,6m² là đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ hình thành trước ngày 18/12/1980 nên Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B bồi thường cho hộ bà T 1 lần hạn mức đất ở với diện tích 300m² và bồi thường, phần còn lại bồi thường cho hộ bà T theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm là đúng quy định tại Điểm a Khoản 2 Phần XI, Điểm b Khoản 1 Phần XIV, Khoản 1 Phần XV Chương II Phương án số 18/PA-HĐBT ngày 22/01/2014 của Hội đồng bồi thường Dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành (được Ủy ban nhân dân huyện B phê duyệt tại Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 (Phương án số 18/PA-HĐBT) và quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 15 của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Kháng cáo của bà T và những người trong hộ bà T cho rằng Ủy ban nhân dân huyện B phải bồi thường cho hộ bà T 5 lần hạn mức đất ở theo đơn giá đất ở đối với phần đất bị thu hồi là không có cơ sở.

[9] Về hỗ trợ về đất: Theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Phần XI, Điểm b Khoản 1 Phần XIV, Khoản 1 Phần XV Chương II Phương án số 18/PA-HĐBT

và Điều 22 của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì ngoài việc bồi thường về đất như trên đã nêu, Ủy ban nhân dân huyện B phải hỗ trợ cho hộ bà T đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ, nhưng tại Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014, Ủy ban nhân dân huyện B không hỗ trợ cho hộ bà T phần này là có thiếu sót, không bảo đảm quyền lợi của hộ bà T.

[10] Về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc, cây trồng hoa màu và tài sản khác trên đất: Căn cứ Biên bản đo đạc và kiểm kê tài sản của người có tài sản gắn liền với đất do Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B lập ngày 07/8/2012 có chữ ký của bà T thì trên phần đất hộ bà T bị thu hồi có công trình vật kiến trúc trên đất gồm: Hiên mái bê tông cốt thép, cột bê tông cốt thép, nền ceramic, nhà mái tôn, vách gạch, cột bê tông cốt thép, nền ceramic, trần thạch cao, nhà mái tôn, vách gạch, cột bê tông cốt thép, vách gạch, nền gạch tàu, bếp mái tôn, vách tôn, cột cây, nền xi măng, sân xi măng, toilet: Mái tôn, vách gạch, nền ceramic, nhà lá: Mái lá, vách lá, cột gỗ, nền gạch tàu + đất, chuồng gà mái tôn, cột gỗ, nền đất; tài sản tiện ích sinh hoạt là đồng hồ điện nước; tài sản là cây trồng hoa màu và vật nuôi: gồm có 20 loại cây trồng, hoa màu. Tại Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014, Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 và Quyết định số 7071/QĐ-UBND ngày 13/6/2017, Ủy ban nhân dân huyện B bồi thường về nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc cho hộ bà T số tiền 515.176.700 đồng (gồm 10 hạng mục); bồi thường cây trồng hoa màu: 17.813.000 đồng (23 loại cây trồng hoa màu) + 24.056.000 đồng (3 loại bình bát và 01 cần thăng); bồi thường đồng hồ điện 900.000 đồng, đồng hồ nước 2.561.236 đồng là đúng quy định Khoản 1 Phần III, Khoản 1 Phần IV Chương III Phương án số 18/PA-HĐBT.

[11] Về hỗ trợ ổn định đời sống và hỗ trợ di chuyển: Tại Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014, Ủy ban nhân dân huyện B hỗ trợ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp cho hộ bà T số tiền 413.453.128 đồng (121.000 đồng x 4,31 = 521.510 đồng/m²), hỗ trợ ổn định đời sống cho 12 nhân khẩu cho hộ bà T số tiền 43.200.000 đồng (300.000 đồng/người/tháng x 12 tháng), hỗ trợ di chuyển: 4.000.000 đồng/hộ là đúng quy định tại Khoản 1 Phần I, Điểm a và Điểm c Khoản 1 Phần II Chương IV Phương án số 18/PA-HĐBT và Điều 33 của quy định kèm theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[12] Về tái định cư: Căn cứ vào sự thừa nhận của các bên đương sự thì hộ bà T phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi hết đất mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã phường thị trấn nên hộ bà T sẽ được bố trí tái định cư theo quy định tại Phần II Chương VI Phương án số 18/PA-HĐBT. Tuy nhiên Ủy ban nhân dân huyện B không bố trí tái định cư cho hộ bà T mà thực hiện hỗ trợ tự lo nơi ở mới bằng tiền cho hộ bà T tại Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 và Quyết định số 7071/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 vì cho rằng hộ bà T có yêu cầu tự lo nơi ở mới thể hiện tại Phiếu đăng ký phương thức nhận tái định cư do bà T lập ngày 20/8/2014. Qua xem xét, Hội đồng xét xử phúc thẩm

nhận thấy: Phần đất bị thu hồi tại địa chỉ xã H, huyện B là của hộ gia đình bà T, nhưng tại Phiếu đăng ký phương thức nhận tái định cư lập ngày 20/8/2014 chỉ thể hiện ý kiến của một mình bà T, những người còn lại trong hộ không có ý kiến và yêu cầu như của bà T. Tại phiên tòa phúc thẩm, những người còn lại trong hộ bà T cũng không thừa nhận có việc yêu cầu tự lo nơi ở mới. Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện B chỉ căn cứ vào Phiếu đăng ký nêu trên thực hiện hỗ trợ tự lo nơi ở mới bằng tiền cho hộ bà T là chưa đủ cơ sở, không bảo đảm quyền lợi của những người còn lại trong hộ. Kháng cáo của những người trong hộ bà T về phần này là có cơ sở.

[13] Như vậy, Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ bà T có thiếu sót trong việc bồi thường thiếu cho hộ bà T 24,8m² đất đường đi, không hỗ trợ cho hộ bà T đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại bác đơn khởi kiện của bà T là không bảo đảm quyền lợi của hộ bà T nên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của bà T, bà D, ông H, ông L, ông A, bà V, bà P, bà H và bà T đề nghị sửa bản án sơ thẩm, hủy Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B là có cơ sở để chấp nhận, đồng thời do Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 và Quyết định số 7071/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B hỗ trợ tái định cư cho hộ bà T bằng tiền để tự lo chỗ ở mới không đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần thiết phải hủy cả hai quyết định nêu trên để Ủy ban nhân dân huyện B giải quyết lại việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư cho hộ bà T theo quy định của pháp luật.

[14] Về án phí hành chính sơ thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy quyết định của Ủy ban nhân dân huyện B nên Ủy ban nhân dân huyện B phải chịu theo quy định tại theo quy định quy định tại Khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp.

[15] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà T, bà D, ông H, ông L, ông A, bà V, bà P, bà H và bà T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà T, bà D, ông H, ông L, ông A, bà V, bà P, bà H và bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1, Khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điểm c Khoản 3

Điều 116, Điểm c Khoản 1 Điều 187, Khoản 4 Điều 225, Điều 235, Điều 238, Khoản 2 Điều 241, Điều 242 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 của Quốc hội về thi hành Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điểm a Khoản 2 Điều 15, Điều 22, Điều 23, Điều 33 quy định ban hành kèm theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28/5/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh,

I. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2017/HC-ST ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T:

- Hủy Quyết định số 9718/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với hộ bà Lê Thị T;

- Hủy Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 và Quyết định số 7071/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B về bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với hộ bà Lê Thị T.

- Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm giải quyết lại việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư cho hộ bà Lê Thị T theo quy định của pháp luật.

2. Án phí hành chính sơ thẩm:

- Ủy ban nhân dân huyện B phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

- Bà Lê Thị T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số: AE/2011/08753 ngày 06/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

II. Án phí hành chính phúc thẩm:

- Bà Lê Thị T không phải chịu. Bà T được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm mà bà T đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0030327 ngày 11/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Bà Lê Thị D không phải chịu. Bà D được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm mà đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0030556 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Ông Lê Thanh H không phải chịu. Ông H được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm mà ông H đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0030557 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện B.

- Ông Lê Hoàng L không phải chịu. Ông L được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm mà ông Long đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0030558 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Ông Lê Hoàng A không phải chịu. Ông A được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm mà ông Anh đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0030559 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Bà Lê Thị Thy V không phải chịu. Bà V được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm mà bà Vân đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0030560 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Bà Lê Thị Thy P không phải chịu. Bà P được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm mà bà Phượng đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0030561 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Bà Lê Thị Thy H không phải chịu. Bà H được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm mà bà Thi đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0030562 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Bà Trần Thị Anh T không phải chịu. Bà T được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm mà bà Thi đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0030563 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND huyện Bình Chánh;
- Chi cục THA Dân sự huyện Bình Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Kim Thoa